TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG THÀNH** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 26-5-2020
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Tấn Hưng;
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Đức Nhân.
Bà Trần Thị Hồng Phượng.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đào Minh Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đồng – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 874/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2019 về "*Tranh chấp ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị T, sinh năm 1970.
Hộ khẩu thường trú: 15/26, Tổ 5, Ấp 2, xã BC, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.
Địa chỉ: Chung cư SA, đường ĐK, Khu phố 3, phường TH, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai.
- Bị đơn: Ông Nguyễn N, sinh năm 1974.
Hộ khẩu thường trú: 15/26, Tổ 5, Ấp 2, xã BC, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.
(Nguyên đơn, bị đơn có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 04/10/2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn N sống chung với nhau từ năm 1989, không tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn. Do thời điểm đó, bà và ông N lo làm ăn nên không nghĩ đến việc đăng ký kết hôn. Trong thời gian đầu bà và

ông N sống hạnh phúc đến khoảng cách đây 06 năm bà và ông N bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông N thường xuyên đánh đề, đánh bạc, rượu chè và có quan hệ tình cảm với người khác, không lo cho gia đình. Gia đình có bàn bạc hòa giải nhưng không được. Bà và ông N sống ly thân khoảng 02 năm nay. Nay bà yêu cầu ly hôn với ông N.

Về con chung: Bà và ông N có 03 (ba) con chung tên Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1993, Nguyễn P, sinh năm 1996 và Nguyễn H, sinh năm 2001. Tất cả các con đã trưởng thành và có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại bản tự khai ngày 24/12/2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Phan Thị T sống chung với nhau từ năm 1989, không tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn. Do thời điểm đó, ông và bà T lo làm ăn nên không nghĩ đến việc đăng ký kết hôn. Trong thời gian đầu ông và bà T sống với nhau hạnh phúc, không có mâu thuẫn. Bà T trình bày ông hay đánh đề, đánh bạc, rượu chè và có quan hệ tình cảm với người khác, không lo cho gia đình là không đúng. Ông và bà T không có thời gian sống ly thân. Nay bà T yêu cầu ly hôn với ông, ông đồng ý .

Về con chung: Ông và bà T có 03 (bà) con chung tên Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1993, Nguyễn P, sinh năm 1996 và Nguyễn H, sinh năm 2001. Tất cả các con đã trưởng thành và có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong việc xác định thẩm quyền, thu thập tài liệu, chứng cứ và tiến hành tố tụng đúng quy định. Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn được đảm bảo quyền lợi và chấp hành pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung giải quyết vụ án: Bà Phan Thị T và ông Nguyễn N chung sống với nhau từ năm 1989, không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà T và ông N là vợ chồng.

Về con chung: Bà T và ông N có có 03 (ba) con chung tên Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1993, Nguyễn P, sinh năm 1996 và Nguyễn H, sinh năm 2001. Tất cả các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét.

Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận nên không xem xét.

Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị T và ông Nguyễn N chung sống với nhau vào năm 1989, không đăng ký kết hôn. Như vậy, bà T, ông N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 mà không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử không công nhận bà T và ông N là vợ chồng.

[2] Về con chung: Bà T và ông N có 03 (ba) con chung tên Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1993, Nguyễn P, sinh năm 1996 và Nguyễn H, sinh năm 2001. Tất cả các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận nên không xem xét.

[4] Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét.

[5] Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố không công nhận bà Phan Thị T và ông Nguyễn N là vợ chồng.

Về con chung, về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

Về án phí: Bà Phan Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002755 ngày 04/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành (bà T đã nộp xong).

Nguyên đơn bà T, bị đơn ông N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Long Thành;
- Chi cục THADS huyện Long Thành;
- UBND xã BC;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng, Thẩm phán.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Tấn Hưng